

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

(Số 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2011

(HỢP NHẤT)

Nơi nhận báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thu yết	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		923,525,413,843	808,687,479,115
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65,345,695,566	208,569,869,239
1. Tiền	111	V.01	34,258,428,492	89,019,869,239
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,087,267,074	119,550,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60,000,000,000	259,886,333
1. Đầu tư ngắn hạn	121		60,000,000,000	259,886,333
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.02	368,572,284,017	331,156,897,020
1. Phải thu khách hàng	131		237,236,900,733	139,962,435,187
2. Trả trước cho người bán	132		46,360,721,707	98,101,439,104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		92,883,333,439	96,365,232,599
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7,908,671,862)	(3,272,209,870)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	409,660,221,344	239,179,216,096
1. Hàng tồn kho	141		409,660,221,344	239,401,864,325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(222,648,229)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	19,947,212,916	29,521,610,427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		913,329,633	898,289,362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,074,805,591	16,185,670,161
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		4,201,738,553	5,055,912,458
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,757,339,139	7,381,738,446
B. Tài sản dài hạn	200		275,972,792,932	228,261,949,994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		260,753,224,263	214,118,198,565
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	153,208,677,801	151,165,531,764
- Nguyên giá	222		277,969,336,068	255,968,784,668
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124,760,658,267)	(104,803,252,904)
2. TSCĐ vô hình	227	V.06	16,822,885,624	17,172,637,978
- Nguyên giá	228		17,171,384,297	17,391,419,297
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(348,498,673)	(218,781,319)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	90,721,660,838	45,780,028,823
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	-	122,123,121
1. Nguyên giá	241		1,408,131,849	1,408,131,849
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,408,131,849)	(1,286,008,728)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,688,040,021	8,047,231,521
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	3,197,446,021	3,826,297,521
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	4,490,594,000	4,220,934,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,284,659,760	3,353,049,752
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3,351,443,384	3,052,741,019
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	1,933,216,376	300,308,733
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		2,246,868,887	2,621,347,035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,199,498,206,775	1,036,949,429,109

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

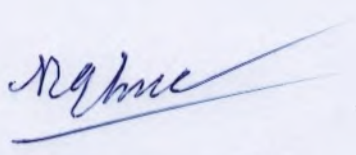
NGUỒN VỐN	Mã số	Thu	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		954,598,887,613	788,958,310,105
I. Nợ ngắn hạn	310		873,828,399,058	708,301,404,452
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	717,265,601,656	551,441,759,101
2. Phải trả người bán	312	V.14	136,089,695,402	104,859,034,307
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	1,001,434,640	19,171,815,485
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	10,221,739,239	5,808,402,093
5. Phải trả người lao động	315	V.16	3,109,205,698	3,257,370,540
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,311,154,165	2,082,932,614
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	6,336,102,737	22,915,452,104
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,506,534,479)	(1,235,361,792)
II. Nợ dài hạn	330		80,770,488,555	80,656,905,653
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	35,556,326,750	30,728,300,391
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	18,637,777,573	28,028,350,478
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21	71,517,866	349,995,090
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19	26,504,866,366	21,550,259,694
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	206,352,331,103	218,266,535,409
I. Vốn chủ sở hữu	410		206,352,331,103	218,266,535,409
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132,000,000,000	132,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		14,920,000,000	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		18,463,483	(3,178,957,299)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,200,437,700	10,114,437,700
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,179,898,500	6,321,898,500
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		37,033,531,420	73,009,156,508
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		38,546,988,059	29,724,583,595
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,199,498,206,775	1,036,949,429,109

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

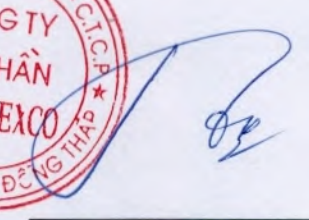
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	-	-
- USD	1,120,101.17	4,162,207.87
- EUR	1,395.31	2,074.87

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 01 năm 2012


NGUYỄN VĂN HUỆ
 Lập biểu


HUỲNH LONG HỒ
 Kế toán trưởng


PHẠM VĂN DŨNG
 P.Tổng Giám đốc



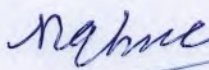
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		634,982,991,666	498,407,701,134	2,787,583,501,987	1,844,878,128,450
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			346,179,425,144	256,615,538,882	1,810,829,684,844	1,107,686,557,078
2. Các khoản giảm trừ	02		11,108,646,138	99,132,974	11,875,700,839	3,739,904,955
Chiết khấu thương mại			272,280,000	(730,787,026)	272,280,000	1,150,507,124
Giảm giá hàng bán					767,054,701	1,677,506,400
Hàng bán bị trả lại			10,836,366,138	829,920,000	10,836,366,138	911,891,431
3. Doanh thu thuần	10	VI.23	623,874,345,528	498,308,568,160	2,775,707,801,148	1,841,138,223,495
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	561,793,428,898	481,579,769,374	2,551,300,807,165	1,640,572,105,922
5. Lợi nhuận gộp	20		62,080,916,630	16,728,798,786	224,406,993,983	200,566,117,573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	13,716,199,770	21,433,195,158	85,137,365,070	60,660,094,554
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	38,533,477,573	19,849,189,274	133,068,206,878	61,698,618,114
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35,565,363,441	19,746,341,057	119,624,509,145	55,775,703,523
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	15,772,620,131	14,280,957,943	79,943,603,922	61,547,039,625
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	18,552,274,002	23,876,331,517	63,287,824,926	62,755,293,914
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	30		2,938,744,694	(19,844,484,790)	33,244,723,327	75,225,260,474
11. Thu nhập khác	31	VI.29	4,128,633,992	6,740,845,678	16,399,329,591	7,391,079,976
12. Chi phí khác	32	VI.30	979,425,138	4,251,783,276	1,940,258,110	4,760,975,282
13. Lợi nhuận khác	40		3,149,208,854	2,489,062,402	14,459,071,481	2,630,104,694
14. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		(628,851,500)		(628,851,500)	(173,702,479)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,459,102,048	(17,355,422,388)	47,074,943,308	77,681,662,689
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	3,026,082,670	(2,648,963,686)	10,011,571,576	20,551,835,895
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	(1,661,231,377)		(1,632,907,643)	(24,571,831)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4,094,250,755	(14,706,458,702)	38,696,279,375	57,154,398,625
Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế phân bổ cho:						
19. Cổ đông thiểu số	61		251,216,083	207,129	3,822,404,464	(645,779,547)
20. Cổ đông Công ty mẹ	62		3,843,034,672	(14,706,665,831)	34,873,874,911	57,800,178,172
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	291		2,642	4,478

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN VĂN HUỆ
Lập biểu



HUYỀN LONG HỒ
Kế toán trưởng



Ngày 30 tháng 01 năm 2012

PHẠM VĂN DŨNG
P.Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

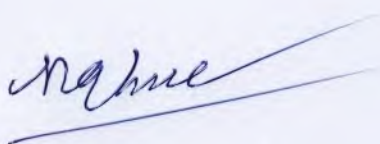
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	47,074,943,307	77,681,662,689
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	23,466,605,861	20,962,098,433
Các khoản dự phòng	03	4,413,813,763	113,946,797
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(11,610,241,118)	(16,213,656,788)
Chi phí lãi vay	06	119,615,297,959	55,775,703,523
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	182,960,419,771	138,319,754,654
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	3,408,102,425	(89,995,679,257)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(169,946,757,019)	54,875,289,711
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(32,309,128,425)	92,306,991,858
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	3,310,224,176	116,251,321
Tiền lãi vay đã trả	13	(118,370,595,824)	(54,199,140,909)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9,483,789,300)	(38,858,299,940)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	11,509,972,267	1,806,633,229
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,644,466,812)	(3,904,730,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(132,566,018,741)	100,467,070,667
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(66,680,266,920)	(79,438,980,888)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	321,818,183	687,524,676
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(60,000,000,000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	359,191,500	(5,075,593,854)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	489,280,145
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	291,554,076	15,909,225,209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(125,707,703,161)	(67,428,544,712)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	5,000,000,000	3,910,030,000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33	2,342,868,972,255	1,776,017,067,560
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,186,435,702,605)	(1,652,699,526,779)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(46,200,000,000)	(32,022,492,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	115,233,269,650	95,205,078,281
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(143,040,452,252)	128,243,604,236
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	208,569,869,239	82,473,629,867
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(183,721,421)	(2,147,364,864)
Tiền tồn cuối kỳ	70	65,345,695,566	208,569,869,239

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



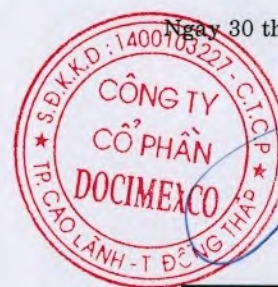
NGUYỄN VĂN HUỆ

Lập biểu

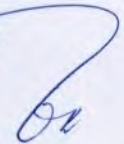


HUỖNH LONG HỒ

Kế toán trưởng



Ngày 30 tháng 01 năm 2012



PHẠM VĂN DŨNG

P.Tổng Giám đốc

Trang 4/25

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Docimexco trước đây là Công ty Thương nghiệp Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Thời điểm bàn giao sang Công ty Cổ phần là ngày 06/7/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000075 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06/04/2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 132 tỷ đồng, được chia thành 13.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Các cổ đông đang nắm giữ cổ phần của Công ty đến ngày lập báo cáo là:

Danh sách cổ đông:	% cổ phần sở hữu	Số lượng cổ phần
+ Tổng Công Ty Đầu Tư & Kinh Doanh Vốn Nhà Nước	20.27%	2,675,960
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	48.34%	6,381,387
+ Các cổ đông còn lại	31.38%	4,142,653
Cộng	100%	13,200,000

2. Ngành nghề kinh doanh

Bách hoá vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được nhà nước cho phép. Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép. Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát. Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ các loại. Kinh doanh hàng thủy sản. Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ).

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu Công nghiệp. Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ. Mua bán, nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản. Bán buôn, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Mua bán, xuất nhập khẩu hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại. Tái chế phế liệu phi kim loại, mua bán, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt. Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

3. Tên giao dịch, trụ sở, chi nhánh và các đơn vị trực thuộc

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dong Thap Trading Corporation.

- Trụ sở chính đặt tại số 89 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh; Chi nhánh Docifish; Chi nhánh Docifood; Chi nhánh Docitrade và Chi nhánh Dociland.

Các đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty có con dấu riêng; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và hạch toán phụ thuộc Công ty.

4. **Tổng số các Công ty con:** 04 Công ty.

5. **Danh sách các Công ty được hợp nhất**

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp	252 Nguyễn Huệ, Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	100%	100%
Công ty TNHH MTV Lương Thực Hồng Tân	Ấp Tân Phước, Huyện Tân Hồng, Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	100%	100%
Công ty cổ phần Tam Nông	Huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	51%	51%
Công ty cổ phần Docifish	Khu C, KCN Sa Đéc, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	73,84%	73,84%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

- Hợp nhất báo cáo tài chính**

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Docimexco và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Đầu tư vào Công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng là Đồng Việt Nam ("VND") được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:

- Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:
 - + Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.
 - + Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản công nợ dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT/BTC ngày 21/10/2009 của Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Hệ thống mạng máy tính	05 năm
Phần mềm kế toán	03 năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 20 năm
Phương tiện vận chuyển	05 – 10 năm
Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
Tài sản cố định khác	05 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

Quyền sử dụng đất

49 - 50 năm

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

11. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;

Lợi thế thương mại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm, bất lợi thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

14. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8.5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

18. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Đối với các khoản lỗ phát sinh tại các Công ty con, do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

20. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ. Riêng khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu khi chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần được Công ty chuyển về cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Tháp.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền		31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	VND	901,947,000	933,486,900
Tiền mặt	USD&EUR	58,647,348	161,690,887
Tiền gửi ngân hàng	VND	9,939,022,590	9,231,600,205
Tiền gửi ngân hàng	USD&EUR	23,313,571,554	78,693,091,247
Tiền đang chuyển	VND	45,240,000	
Tiền gửi kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng		31,087,267,074	119,550,000,000
Cộng		65,345,695,566	89,019,869,239
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	(2.1)	237,236,900,733	139,962,435,187
Trả trước người bán	(2.2)	46,360,721,707	98,101,439,104
Phải thu khác	(2.3)	92,883,333,439	96,365,232,599

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Cộng	376,480,955,879	334,429,106,890
Dự phòng phải thu khó đòi	(7,908,671,862)	(3,272,209,870)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	368,572,284,017	331,156,897,020

(2.1) Trong đó, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ là: 3.807.036,84 USD tương đương 79.011.666.048 đồng.

(2.2) Bao gồm: các khoản ứng trước tiền mua nguyên liệu, vật tư, hàng hoá, xây dựng các công trình cho các nhà cung cấp.

(2.3) Bao gồm:	31/12/2011	01/01/2011
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (*)	20,000,000,000	20,000,000,000
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu An Giang(Nguyễn Kim)	68,709,121,697	71,236,900,000
Các khoản phải thu khác	4,174,211,742	5,128,332,599
Cộng	92,883,333,439	96,365,232,599

(*) Là khoản phải thu ứng trước tiền đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (sau đây gọi tắt là "Nguyễn Kim"), Công ty Cổ phần Docimexco ứng trước cho Nguyễn Kim 20.000.000.000 đồng. Số tiền này sẽ được giải ngân để đầu tư vào danh mục đầu tư do hai bên thỏa thuận.

3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên vật liệu	51,471,138,138	39,933,387,434
Công cụ, dụng cụ trong kho	2,617,763,897	1,876,983,839
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(3.1) 81,603,185,801	69,244,423,786
Thành phẩm tồn kho	127,400,177,992	61,569,007,306
Hàng hoá	(3.2) 146,567,955,516	66,778,061,960
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	409,660,221,344	239,401,864,325
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(222,648,229)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	409,660,221,344	239,179,216,096

(3.1) Chủ yếu là chi phí ao nuôi cá nguyên liệu chưa thu hoạch là: 78.188.252.818 đồng

(3.2) Trong đó, phần lớn là tồn kho mặt hàng phân bón. Trị giá: 124.892.916.680 đồng; mặt hàng lương thực: 16.136.278.607 đồng

4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước ngắn hạn	913,329,633	898,289,362
Thuế GTGT được khấu trừ	8,074,805,591	16,185,670,161
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước Công Thương (4.1)	4,201,738,553	5,055,912,458
Tài sản ngắn hạn khác (4.2)	6,757,339,139	7,381,738,446
Cộng	19,947,212,916	29,521,610,427

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(4.1) Bao gồm:	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế nhập khẩu		
- Tiền thuê đất và thuế khác nộp cho nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,201,738,553	5,055,912,458
Cộng	4,201,738,553	5,055,912,458

(4.2) Bao gồm:	31/12/2011	01/01/2011
- Tài sản thiếu chờ xử lý	1,709,043,715	1,898,205,457
- Tạm ứng	2,377,347,129	1,540,490,648
- Ký quỹ LC Ngân hàng Công thương Đồng Tháp	2,150,112,028	3,226,263,604
+ Ký quỹ NH Công thương CN Sa Đéc	392,053,338	517,979,520
- Ký quỹ NH ACB	64,535,625	134,551,913
- Ký quỹ NH Eximbank	59,447,304	59,447,304
- Ký quỹ khác	4,800,000	4,800,000
Cộng	6,757,339,139	7,381,738,446

5. Tài sản cố định

Đơn vị tính: triệu đồng

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	136,114	96,503	18,080	4,190	1,082	255,969
Mua mới	6,297	7,740	3,923	1,028	466	19,454
XDCB hoàn thành	19,486	14,548	4,418	2,022	806	41,280
Tăng khác			300	29		329
Giảm khác	15,368	14,337	3,695	2,300		35,700
Giảm do HN báo cá	790					790
Thanh lý	749	482	1,266	76		2,573
Số dư cuối năm	144,990	103,972	21,760	4,893	2,354	277,969
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	56,100	39,595	6,066	2,601	441	104,803
Tăng	7,982	11,581	2,559	697	396	23,215
Giảm do HN báo cá	117					117
Giảm do thanh lý	271	285	1,142	62	-	1,760
Giảm khác	1,087	199	61	33		1,380
Số dư cuối năm	62,607	50,692	7,422	3,203	837	124,761
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	80,014	56,908	12,014	1,589	641	151,166
Số dư cuối năm	82,383	53,280	14,338	1,690	1,517	153,208

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

6. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17,024,478,297	366,941,000	17,391,419,297
Tăng		91,565,000	91,565,000
Giảm	311,600,000		311,600,000
Số dư cuối năm	(*) 16,712,878,297	458,506,000	17,171,384,297
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	39,062,541	179,718,778	218,781,319
Tăng	13,853,604	115,863,750	129,717,354
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	52,916,145	295,582,528	348,498,673
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16,985,415,756	187,222,222	17,172,637,978
Số dư cuối năm	16,659,962,152	162,923,472	16,822,885,624

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn tại chi nhánh Docifood 450.697.460 đồng; quyền sử dụng đất tại kho phân Tam Nông : 162.000.000 đồng; quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Dociland 535.040.000 đồng; quyền sử dụng đất tại Chi nhánh TP .HCM 2.592.000.000 đồng; 12 quyền sử dụng đất và 02 thửa đất số 246, 247 tại thị xã Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp là 7.797.323.684 đồng; và quyền sử dụng đất tại thành phố Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp có thời hạn 50 năm (đến ngày 21/3/2058) là 635.880.000 đồng; và quyền sử dụng đất tại huyện Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp (đến ngày 08/5/2058) là 56.800.000 đồng. Công ty đang thực hiện các thủ tục chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 thửa đất tại thị xã Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp . Quyền sử dụng đất xã Tân Công Chí - Huyện Tân Hồng : 4.483.137.153 đồng.

Tài sản cố định khác bao gồm hệ thống mạng máy tính, phần mềm quản lý kho lạnh và phần mềm kế toán.

7. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
- Mua sắm tài sản cố định	38,130,007,601	
- Công trình KCN Sông Hậu - Ngân sách cấp	(7.1) 28,869,108,360	28,482,927,456
- Công trình KCN Sông Hậu - khác	1,669,762,207	1,669,762,207
- Công trình kho lạnh Docifsh		6,207,909,489
- Công trình đầu tư XD nhà máy chế biến gạo	1,655,476,234	1,641,532,766
- Công trình đầu tư XD nhà máy chế biến gạo Giồng Gã	2,665,290,701	
- Chi phí đào ao nuôi cá		3,116,917,782
- Dự án Tam Nông	13,220,067,804	4,053,623,563
- Các công trình khác	4,511,947,931	607,355,560
Cộng	90,721,660,838	45,780,028,823

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(7.1) Đây là khoản chi liên quan đến việc đầu tư vào công trình khu công nghiệp Sông Hậu do Công ty làm chủ đầu tư theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sông Hậu, tỉnh Đồng Tháp, hạng mục công trình đền bù và đường giao thông, thoát nước. Tổng mức vốn đầu tư là 83,3 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước đã chuyển đến Công ty đến ngày 31/12/2011 là 84.804.524.000 đồng. Công ty đã quyết toán với Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Tháp liên quan đến chi phí đền bù là 49.571.201.000 đồng. Hoàn trả ngân sách chi phí đền bù: 3.590.606.641 đồng. Thời gian kinh doanh là 50 năm kể từ ngày có quyết định đầu tư. Công ty đã khai thác kinh doanh cho thuê lại một phần khu công nghiệp

(7.3) Công trình đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản tại Công ty TNHH Domyfeed

8. Bất động sản đầu tư	Chi phí đào ao	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1,408,131,849	1,408,131,849
Tăng	-	-
Giảm	-	-
Số dư cuối năm	(*) 1,408,131,849	1,408,131,849
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	1,286,008,728	1,286,008,728
Tăng	122,123,121	122,123,121
Giảm	-	-
Số dư cuối năm	1,408,131,849	1,408,131,849
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	122,123,121	122,123,121
Số dư cuối năm	-	-
(*) Chi phí đào ao tại cồn Đông Quới, cồn Đông Giang - xã Tân Khánh Đông - thị xã Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp.		
9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3,197,446,021	3,826,297,521
Đầu tư ban đầu	4,000,000,000	4,000,000,000
Tăng giảm tính theo phần sở hữu tại Docitrans	(802,553,979)	(173,702,479)
10. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Mua cổ phần Công ty CP Du lịch Đồng Tháp (10.1)	1,729,410,000	1,729,410,000
Đầu tư tại Công ty CP Thuốc sát trùng VN (10.2)	185,824,000	185,824,000
Mua cổ phần Ngân hàng Công Thương Việt Nam (10.3)	2,575,360,000	2,305,700,000
Mua công trái giáo dục		
Mua công trái, trái phiếu Chính phủ		
Cộng	4,490,594,000	4,220,934,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(10.1) Đầu tư dài hạn mua 100.000 cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp với giá mua là 10.000 đồng/cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Trong năm 2009, Công ty đã nhận được cổ tức được chia của năm 2008 là 20.000.000 đồng và 2.000 cổ phần. Trong năm 2010 thu cổ tức năm 2009 bằng tiền là: 30.600.000 đ. Cổ tức bằng cổ phiếu: 3.060 cp. Cổ phiếu thưởng: 4.080 cp. Năm 2011 góp vốn đầu tư dự án Khu du lịch Mê Kông và bổ sung vốn lưu động tương đương: 70.941 cp. Cổ tức được chia 2010: 76.398.000 đ. Cổ phiếu đang sở hữu tính đến ngày 31/12/2011 là: 180.081 cp.

(10.2) Đầu tư mua 22.400 cổ phần Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam với giá mua là 8.296 đồng/cổ phần. Trong năm 2009, Công ty đã nhận được cổ tức được chia của năm 2008 là 11.200.000 đồng. Năm 2010 nhận cổ tức 2009: 33.600.000 đ

(10.3) Đầu tư dài hạn mua 100.000 cổ phần Ngân hàng Công Thương Việt Nam với giá mua là 20.257 đồng/cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Trong năm 2010, Công ty nhận được thông báo chia cổ tức bằng cổ phiếu, tỉ lệ: 6,33% và phát hành thêm 28% cp theo mệnh giá 10.000 đ/cp. Năm 2011 mua thêm 26.966 cp mệnh giá 10.000 đ/cp. Cổ phiếu sở hữu đến ngày 31/12/2011 là: 161.796 CP.

11. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,351,443,384	3,052,741,019

Cộng	3,351,443,384	3,052,741,019
-------------	----------------------	----------------------

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2011	01/01/2011
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ	1,933,216,376	300,308,733

Cộng	1,933,216,376	300,308,733
-------------	----------------------	--------------------

13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
311 Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	707,875,028,751	541,513,588,426
315 Nợ dài hạn đến hạn trả	9,390,572,905	9,928,170,675

Cộng	717,265,601,656	551,441,759,101
-------------	------------------------	------------------------

(*) Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
NH Công Thương - Đồng Tháp	301,003,763,364	689,925,585,248	762,751,341,612	228,178,007,000
NH Ngoại Thương - Đồng Tháp		148,300,000,000	148,300,000,000	-
NH Đầu tư PT - Đồng Tháp	94,738,132,536	295,606,342,000	318,944,474,536	71,400,000,000
NH TMCP An Bình CN Vĩnh Long	-			-
NH TNHH MTV ANZ	20,000,000,000	384,391,043,800	300,701,200,000	103,689,843,800
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu Khí Việt Nam - CN Cần Thơ	20,000,000,000	103,128,000,000	123,128,000,000	-
NH Xăng dầu Petrolimex		20,300,000,000	20,300,000,000	-
NH TMCP Liên Việt - An Giang	20,000,000,000		20,000,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

NH Quân đội_Chỉ nhánh Chợ Lớn	18,932,000,000	46,759,000,000	55,254,500,000	10,436,500,000
NH TNHH MTV HSBC_TP HCM		255,425,042,500	163,647,000,000	91,778,042,500
NH Công Thương CN Sa Đéc		135,038,777,340	97,081,746,582	37,957,030,758
NH SCB_PGD Sa Đéc		6,002,086,304	2,795,576,583	3,206,509,721
NH TMCP Á Châu CN Đồng Tháp	6,881,692,526	101,431,095,063	32,547,692,617	75,765,094,972
NH TMCP An Bình CN Cần Thơ	59,958,000,000	156,562,000,000	131,056,000,000	85,464,000,000
Cộng	541,513,588,426	2,342,868,972,255	2,176,507,531,930	707,875,028,751
14. Phải trả người bán và người mua trả trước			31/12/2011	01/01/2011
Phải trả người bán	(14.1)	136,089,695,402	104,859,034,307	
Người mua trả tiền trước	(14.2)	1,001,434,640	19,171,815,485	
Cộng		137,091,130,042	124,030,849,792	
15. Thuế và các khoản phải nộp			31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng		2,526,240,528	1,001,753,117	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		5,147,116,148		
Thuế nhập khẩu		2,705,690	1,975,632,323	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,928,807,709	2,188,985,237	
Thuế thu nhập cá nhân		117,505,302	253,531,286	
Thuế tài nguyên		286,425	242,511	
Tiền thuê đất		479,650,039	382,630,759	
Các loại thuế khác		13,800,538	5,626,860	
Phí và các khoản lệ phí		5,626,860		
Cộng		10,221,739,239	5,808,402,093	
16. Phải trả người lao động			31/12/2011	01/01/2011
Tiền lương phải trả		3,109,205,698	2,447,619,993	
Tiền lương tháng 13 phải trả			809,750,547	
Cộng		3,109,205,698	3,257,370,540	
17. Chi phí phải trả			31/12/2011	01/01/2011
Chi phí lãi vay phải trả		1,244,702,135	1,576,562,614	
Trích trước tiền chiết khấu ...			506,370,000	
Trích trước phí giao nhận, ủy thác....		66,452,030		
Cộng		1,311,154,165	2,082,932,614	

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

18. Phải trả khác	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thừa chờ xử lý	596,151,028	2,200,630,594
Kinh phí công đoàn	300,288,843	402,230,399
Bảo hiểm xã hội	1,647,698,950	10,565,064
Bảo hiểm y tế	239,215,410	1,885,809
Phải trả về cổ phần hóa	25,063,000	
Phải trả khác (*)	3,426,343,986	20,299,293,292
Bảo hiểm thất nghiệp	101,341,520	846,946
Cộng	6,336,102,737	22,915,452,104
(*) Bao gồm:		
Tài sản thừa chờ xử lý		
- Các khoản nhận kỹ quỹ ngắn hạn		2,708,064,263
- Cổ tức 2010		233,870,000
- Các khoản phải trả khác		484,409,723
Cộng		3,426,343,986

19. Phải trả dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Phải trả ngân sách Nhà nước (19.1)	31,642,716,359	27,314,690,000
Các khoản nhận đặt cọc tiền cho thuê đất tại KCN Sông Hậu	3,913,610,391	3,413,610,391
Doanh thu nhận trước (19.2)	26,504,866,366	21,550,259,694
Cộng	62,061,193,116	52,278,560,085

(19.1) Phải trả dài hạn khác là nguồn vốn đầu tư vào khu Công nghiệp Sông Hậu do ngân sách Nhà nước thực hiện.

(19.2) Doanh thu nhận trước đến ngày 31/12/2011 là 26.504.866.366 đồng là các khoản tiền cho thuê đất theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại khu Công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong khu Công nghiệp Sông Hậu.

20. Vay dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	18,637,777,573	37,956,521,153
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả		(9,928,170,675)
Tổng cộng	18,637,777,573	28,028,350,478

Chi tiết các khoản nợ vay dài hạn ngân hàng

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Quỹ hỗ trợ PT - Đồng Tháp		-		
Quỹ Đầu tư PT - Đồng Tháp		-		
NH Ngoại Thương - Vũng Tàu	4,420,560,905		4,420,560,905	
NH TMCP Á Châu - Đồng Tháp	23,607,789,573		4,970,012,000	18,637,777,573
Cộng	28,028,350,478	-	9,390,572,905	18,637,777,573

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng tín dụng số 56291039.02 ngày 30/6/2009; Hạn mức tín dụng: 35 tỷ đồng; Mục đích vay: xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản; thời hạn vay: 90 tháng; thời gian ân hạn: 6 tháng; lãi suất: 0,88 %/tháng; Nợ gốc được trả định kỳ hàng quý với số tiền trả mỗi quý: 1.191.079.000 đồng/quý; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình với giá trị ước tính là 75.640.000.000 đồng. Nợ dài hạn đến hạn trả 2012:4.970.124.000 đồng

21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số dư đầu năm	349,995,090
Tăng	133,164,526
Giảm	411,641,750
Số dư cuối năm	71,517,866

22. Tình hình tăng giảm vốn

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Nguồn vốn kinh doanh	132,000,000,000	14,920,000,000		146,920,000,000
Cổ phiếu quỹ				-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3,178,957,299)	4,561,576,685	1,364,155,903	18,463,483
Quỹ đầu tư phát triển	10,114,437,700	3,086,000,000		13,200,437,700
Quỹ dự phòng tài chính	6,321,898,500	2,858,000,000		9,179,898,500
Lợi nhuận chưa phân phối	73,009,156,508	34,873,874,911	70,849,500,000	37,033,531,419
Cộng	218,266,535,409	60,299,451,596	72,213,655,903	206,352,331,102

LN chưa phân phối tăng: 34.873.874.911 đ là phần LN của Quý này

LN chưa phân phối giảm: 70.829.000.000 đ. Gồm

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2010	3,765,000,000
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2010	3,086,000,000
- Trích quỹ dự phòng tài chính Năm 2010	2,858,000,000
- Chia cổ tức bằng tiền 35% mệnh giá	46,200,000,000
-Bổ sung vốn từ LN sau thuế của Cty con (Cty Dasco)	14,920,000,000
-Chi quỹ từ LN sau thuế của Cty con (Cty Hồng Tân)	20,500,000
Cộng	70,849,500,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	Vốn điều lệ		Vốn góp thực tế	
	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần
Tổng Cty Đầu tư & KD Vốn NN	26,759,600,000	2,675,960	26,759,600,000	2,675,960
Ong Phạm Văn Phát	7,873,420,000	787,342		
Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	7,873,420,000	787,342		
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Nguyễn Kim			63,813,870,000	6,381,387
Các cổ đông khác	89,493,560,000	8,949,356	41,426,530,000	4,142,653
Cộng	132,000,000,000	13,200,000	132,000,000,000	13,200,000
Cổ phiếu quỹ	-	-		
Cộng	132,000,000,000	13,200,000	132,000,000,000	13,200,000

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Doanh thu	2011	2010
Doanh thu bán hàng	2,787,583,501,987	1,841,487,299,996
- Trong đó doanh thu xuất khẩu	1,810,829,684,844	1,107,686,557,078
Doanh thu cung cấp dịch vụ		3,390,828,453
Chiết khấu thương mại	(272,280,000)	(1,150,507,123)
Hàng bán bị trả lại	(767,054,701)	(911,891,431)
Giảm giá hàng bán	(10,836,366,138)	(1,677,506,400)
Thuế tuyệt đối thuế xuất khẩu gạo		
Cộng doanh thu thuần	2,775,707,801,148	1,841,138,223,495
24. Giá vốn	2011	2010
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	2,550,103,024,908	1,639,920,417,862
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		1,852,711,531
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(222,648,229)	(1,201,023,471)
Phân bổ thuế đầu vào không được khấu trừ	1,420,430,486	
Cộng	2,551,300,807,165	1,640,572,105,922

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

		2011	2010
25. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi ngân hàng		11,250,085,933	4,219,155,616
Lãi tiền cho vay		31,813,438,273	11,601,064,925
Lãi từ hoạt động liên doanh, cổ tức được chia		291,554,076	64,200,000
Lãi đầu tư trái phiếu, mua công trái			24,804,668
Lãi chuyển nhượng cổ phần			
Lãi do được hưởng chiết khấu			1,626,333,771
Lãi chênh lệch tỷ giá		41,655,777,449	42,038,549,378
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán			
Lãi do hàng bán trả chậm			986,514,925
Thu nhập tài chính khác		126,509,339	99,471,271
Cộng		85,137,365,070	60,660,094,554
26. Chi phí hoạt động tài chính			
Chi phí lãi vay		119,624,509,145	55,775,703,523
Lỗ chênh lệch tỷ giá		13,424,681,107	995,326,464
Chi phí lãi quá hạn			3,306,317,666
Chi phí chiết khấu		19,014,000	1,512,432,231
Chi phí tài chính khác		2,626	108,838,230
Cộng		133,068,206,878	61,698,618,114
27. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên		3,053,572,147	420,018,028
Chi phí vận chuyển		26,725,136,409	25,338,013,433
Chi phí bao bì		17,963,697,535	10,776,946,557
Chi phí thuê kho		1,230,819,416	4,191,236,018
Chi phí hoa hồng		2,672,927,429	126,471,117
Chi phí làm hàng		5,541,362,987	2,595,142,411
Chi phí bốc xếp		6,305,251,287	2,371,627,836
Chi phí bảo hiểm		208,310,626	
Chi phí kiểm dịch, khử trùng		3,781,463,456	1,001,193,943
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi		5,398,591,249	2,925,835,987
Chi phí chuyển tiền		473,223,458	
Chi phí uỷ thác và dịch vụ xuất, nhập khẩu		3,822,478,077	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		617,686,871	5,876,814,943
Chi phí khác bằng tiền		2,149,082,975	5,923,739,352
Cộng		79,943,603,922	61,547,039,625

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	2011	2010
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí tiền lương+ca trưa	24,163,590,275	34,501,946,791
BHXH+BHYT+KPCĐ	1,633,668,273	
Thù lao HĐQT	-	433,200,000
Chi phí công cụ dụng cụ	3,567,504,441	2,492,641,848
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4,664,621,500	1,491,112,048
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm		461,641,573
Chi phí khấu hao	5,308,398,083	3,944,925,621
Chi phí tiếp khách, hội nghị, quảng cáo	6,656,647,489	2,001,548,452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,188,015,665	4,838,536,423
Thuế phí lệ phí		341,908,536
Chi phí chuyển tiền	2,288,895,174	1,688,463,889
Công tác phí	2,553,473,781	1,699,744,570
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	374,478,148	374,478,148
Chi phí khác bằng tiền	3,888,532,097	8,485,146,015
Cộng	63,287,824,926	62,755,293,914
29. Thu nhập khác		
Thu tiền bồi thường	3,225,847,000	6,159,798,024
Thu từ thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ, phế liệu	984,294,494	687,524,676
Khuyến mãi, chiết khấu thương mại được hưởng		
Thu bán hồ sơ dự thầu	28,000,000	
Bất lợi thương mại	2,357,162,664	
Thu hỗ trợ lãi suất tạm trữ gạo	3,133,673,000	
Thu bán bao thức ăn thủy sản, bao phế liệu	1,319,371,409	54,416,932
Thưởng đạt định mức nuôi gia công		
Xử lý công nợ phải trả	2,732,655,573	
Thu hồi lại tiền điện, nước	57,315,096	
Thu kiểm quỹ thừa	40,739	
Thu nhập khác	2,560,969,616	491,340,344
Cộng	16,399,329,591	7,393,079,976
30. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	814,149,699	157,223,632
Chi phí bồi thường		4,101,891,733
Xử lý tài sản thiếu		397,511,474
Chi phí khác	1,126,108,411	104,348,443
Cộng	1,940,258,110	4,760,975,282
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(*) 10,011,571,576	20,551,835,895

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2011	Năm 2010
	(1,632,907,643)	(24,571,831)
Cộng	(1,632,907,643)	(24,571,831)
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
	38,696,279,375	57,800,178,172
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	3,822,404,464	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34,873,874,911	57,800,178,172
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,200,000	12,906,748
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,642	4,478

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***VII. Các thông tin khác****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

2. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Cơ cấu tài sản

Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản

Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản

Cơ cấu nguồn vốn

Nợ phải trả/tổng nguồn vốn

Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn

Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán hiện hành

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Khả năng thanh toán nhanh

Tỷ suất sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu thuần

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần

Đơn

vị

tính

2011

2010

%

76.99

77.99

%

23.01

22.01

%

79.58

76.08

%

17.20

21.05

lần

1.26

1.31

lần

1.06

1.14

lần

0.07

0.29

%

1.70

4.22

%

1.26

3.14

%

3.92

7.49

%

2.91

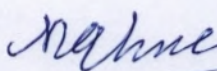
4.82

%

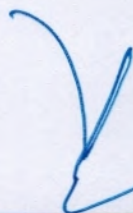
26.42

44.78

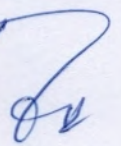
Ngày 30 tháng 01 năm 2012

**NGUYỄN VĂN HUU**

Lập biểu

**HUỲNH LONG HỒ**

Kế toán trưởng

**PHẠM VĂN DŨNG**

P.Tổng Giám đốc